

Số: 02./TB-THCSĐG

Việt Hưng, ngày 08 tháng 09 năm 2025

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC NIÊM YẾT HỒ SƠ BA CÔNG KHAI TRONG NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025 – 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có hiệu lực từ ngày 19/07/2024.

Căn cứ Kế hoạch số 33 /KH - THCS ngày 15/08/2025 của trường THCS Đức Giang về việc thực hiện công tác công khai năm học 2025-2026;

Căn cứ tình hình, nhiệm vụ thực tế của nhà trường;

Trường THCS Đức Giang thông báo về việc niêm yết nội dung ba công khai của nhà trường như sau:

Địa điểm niêm yết: Cổng thông tin điện tử, Bảng tin Phòng hội đồng Trường THCS Đức Giang

Nội dung niêm yết ba công khai:

-Bảng lương CBGVNV tháng 09/2025.

-Các khoản đóng góp theo lương tháng 09/2025

Thời gian niêm yết: Từ ngày 08/09/2025 đến ngày 08/10/2025.

Yêu cầu: Hội đồng sư phạm nhà trường đọc kỹ nội dung ba công khai, nếu có ý kiến thắc mắc báo cáo với Ban chỉ đạo công tác Ba công khai của nhà trường hoặc đồng chí Hiệu trưởng, chậm nhất ngày cuối cùng thời gian công khai.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Soan

BIÊN BẢN
NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Căn cứ thông báo số: 03 /TB- THCSĐ ngày 08/09/2025 về việc niêm yết hồ sơ công khai năm học 2025-2026 trong nhà trường.

I. Thời gian: 8h00 ngày 08/09/2025

II. Địa điểm : Phòng hội đồng Trường THCS Đức Giang

III. Thành phần gồm :

1. Bà: Nguyễn Thị Soan- Chức vụ: Hiệu trưởng
2. Bà: Phạm Lan Anh – Phó hiệu trưởng
3. Bà: Nguyễn Hồng Nhung- Chủ tịch công đoàn
4. Bà: Phạm Thị Bích Hồng – Trưởng ban thanh tra nhân dân
5. Bà: Nguyễn Thị Hồng Hải- Kế toán

IV. Với sự chứng kiến của :

- 1.Đ/c Đặng Thị Hương Loan- Nhân viên thư viện

V. Nội dung niêm yết hồ sơ công khai:

1. Nội dung tài liệu công khai :

- Bảng lương CBGVNV tháng 09/2025.

- Các khoản đóng góp theo lương tháng 09/2025.

2. Thời gian công khai : Từ ngày 08 tháng 09 năm 2025 đến ngày 08 tháng 10 năm 2025.

3. Địa điểm công khai: Phòng Hội đồng, cổng thông tin điện tử Trường THCS Đức Giang

Biên bản được lập xong hồi 8h 30 ngày 08 tháng 09 năm 2025, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung và cùng kí vào biên bản.

Người chịu trách nhiệm công khai



Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Soan

Công đoàn

Nguyễn Hồng Nhung

**Người lập biên bản
Kế toán**

Nguyễn Thị Hồng Hải

Ban thanh tra nhân dân

Phạm Thị Bích Hồng

Người chứng kiến

**Đặng Thị Hương Loan
SĐT: 0946011091**

UBND PHƯỜNG VIỆT HƯNG
TRƯỜNG THCS ĐỨC GIANG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG: 09/2025 - (Mức lương 2.340.000)

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng trừ 10,5% BHXH,VT,T N	Tổng tiền lương và phụ cấp	Ghi chú	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PC chức vụ				PC Thâm niên nhà giáo				PC trách nhiệm		PC ngành 30%					
						Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Tỷ lệ %	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số				Thực lĩnh
1	Nguyễn Thị Soan	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510	0.45	1,053,000	110,565	942,435	32%	1.9680	4,605,120	483,538	4,121,582			1.845	4,317,300	1,994,593	21,318,827	
2	Phạm Lan Anh	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262	0.35	819,000	85,995	733,005	17%	0.7973	1,865,682	195,897	1,669,785			1.407	3,292,380	1,348,230	14,784,432	
3	Nguyễn Huy Long	4.00	9,360,000	982,800	8,377,200					17%	0.6800	1,591,200	167,076	1,424,124			1.200	2,808,000	1,149,876	12,609,324	
4	Bùi Thị Thủy Hà	4.98	11,653,200	1,223,586	10,429,614					28%	1.3944	3,262,896	342,604	2,920,292			1.494	3,495,960	1,566,190	16,845,866	
5	Nguyễn Thị Lan Anh	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510					29%	1.6530	3,868,020	406,142	3,461,878			1.710	4,001,400	1,806,632	19,400,788	
6	Ngô T Phương Liễu	5.36	12,542,400	1,316,952	11,225,448					26%	1.3936	3,261,024	342,408	2,918,616			1.608	3,762,720	1,659,360	17,906,784	
7	Nguyễn Thị Vân Thủy	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510					30%	1.7100	4,001,400	420,147	3,581,253			1.710	4,001,400	1,820,637	19,520,163	
8	Lê Hữu Thủy	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510					32%	1.8240	4,268,160	448,157	3,820,003			1.710	4,001,400	1,848,647	19,758,913	
9	Nguyễn Thị Phương Thảo	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262					16%	0.6944	1,624,896	170,614	1,454,282			1.302	3,046,680	1,236,952	13,590,224	
10	Cao Hồng Quân	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262					16%	0.6944	1,624,896	170,614	1,454,282	0.2	468,000	1.302	3,046,680	1,236,952	14,058,224	
11	Lê Thị Yên Vinh	5.36	12,542,400	1,316,952	11,225,448					28%	1.5008	3,511,872	368,747	3,143,125			1.608	3,762,720	1,685,699	18,131,293	
12	Đàm Thị Tuyết	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386					26%	1.3052	3,054,168	320,688	2,733,480			1.506	3,524,040	1,554,102	16,770,906	
13	Mai Thị Xuân Sinh	4.00	9,360,000	982,800	8,377,200					15%	0.6000	1,404,000	147,420	1,256,580			1.200	2,808,000	1,130,220	12,441,780	
14	Nguyễn Thị Thu Hiền	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					14%	0.5110	1,195,740	125,553	1,070,187			1.095	2,562,300	1,022,358	11,276,682	
15	Nguyễn Vũ Lam	4.00	9,360,000	982,800	8,377,200					14%	0.5600	1,310,400	137,592	1,172,808			1.200	2,808,000	1,120,392	12,358,008	
16	Phạm Thị Bích Hồng	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262					13%	0.5642	1,320,228	138,624	1,181,604			1.302	3,046,680	1,204,962	13,317,846	

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng trừ 10,5% BHXH, YT, T N	Tổng tiền lương và phụ cấp	Ghi chú	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PC chức vụ				PC Thâm niên nhà giáo				PC trách nhiệm		PC ngành 30%					
						Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Tỷ lệ %	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số				Thực lĩnh
17	Đặng Thị Huyền	4.00	9,360,000	982,800	8,377,200					11%	0.4400	1,029,600	108,108	921,492			1.200	2,808,000	1,090,908	12,106,692	
18	Phạm Thị Phương	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386					25%	1.2550	2,936,700	308,354	2,628,347			1.506	3,524,040	1,541,768	16,665,773	
19	Nguyễn Thị Vân Anh (NN)	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262					17%	0.7378	1,726,452	181,277	1,545,175	0.2	468,000	1.302	3,046,680	1,247,615	14,149,117	
20	Trần Thị Hồng Giang	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					10%	0.3330	779,220	81,818	697,402			0.999	2,337,660	899,999	10,009,081	
21	Thạch Thị Trang	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262					10%	0.4340	1,015,560	106,634	908,926			1.302	3,046,680	1,172,972	13,044,868	
22	Đoàn Thị Húng	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324					23%	1.0764	2,518,776	264,471	2,254,305			1.404	3,285,360	1,414,347	15,340,989	
23	Lê Minh Phương	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					10%	0.3330	779,220	81,818	697,402			0.999	2,337,660	899,999	10,009,081	
24	Nguyễn Thị Vân Anh (T)	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					10%	0.3330	779,220	81,818	697,402			0.999	2,337,660	899,999	10,009,081	
25	Nguyễn Sơn Tùng	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					11%	0.4026	942,084	98,919	843,165	0.20	468,000	1.098	2,569,320	998,181	11,545,623	
26	Dương Thị Hằng	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					8%	0.2664	623,376	65,454	557,922			0.999	2,337,660	883,635	9,869,601	
27	Nguyễn Hồng Nhung	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900					5%	0.1500	351,000	36,855	314,145			0.900	2,106,000	773,955	8,703,045	
28	Trần Thị Vân Anh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781					5%	0.1335	312,390	32,801	279,589			0.801	1,874,340	688,820	7,745,710	
29	Phạm Kiều Trang	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781												0.801	1,874,340	656,019	7,466,121	
30	Nguyễn Thị Thanh Thảo	3.46	8,096,400	850,122	7,246,278												0.692	1,619,280	850,122	8,865,558	20%
31	Nguyễn Thị Hồng Hải	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257									0.1	234,000		0	980,343	8,590,257		
32	Đinh Hồng Phương	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418									0.2	468,000		0	800,982	7,295,418		
33	Đặng Thị Hương Loan	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698									0.2	468,000		0	702,702	6,457,698		
34	Đào Thị Thành	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729												0	744,471	6,345,729		
35	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781												0.801	1,874,340	656,019	7,466,121	
36	Nguyễn Thị Thu Thủy	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781												0.801	1,874,340	656,019	7,466,121	

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương														Tổng trừ 10,5% BHXH, YT, T N	Tổng tiền lương và phụ cấp	Ghi chú
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PC chức vụ				PC Thâm niên nhà giáo				PC trách nhiệm		PC ngành 30%						
						Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Tỷ lệ %	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh				
37	Lê Thị Thanh Ngân	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662												0.702	1,642,680	574,938	6,543,342		
38	Nguyễn Kiều Trinh	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662												0.702	1,642,680	574,938	6,543,342		
39	Vương Nguyễn Phương Giang	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662												0.702	1,642,680	574,938	6,543,342		
40	Đoàn Kim Trang	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563												0.597	1,396,278	488,697	5,561,841		
41	Dương Thu Quỳnh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563												0.597	1,396,278	488,697	5,561,841		
42	Nguyễn Thu Hà	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563												0.597	1,396,278	488,697	5,561,841		
43	Nguyễn Hồng Nhung(A)	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563												0.597	1,396,278	488,697	5,561,841		
44	Phan Khánh Huyền	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563												0.597	1,396,278	488,697	5,561,841		
45	Giáp Tấn Thịnh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563												0.597	1,396,278	488,697	5,561,841		
	Cộng	105.124	386,390,160	40,670,967	345,819,193	0.80	1,872,000	196,560	1,675,440		23.7450	66,663,300	5,834,147	49,729,154	1.1	2,674,000	45.4892	106,444,728	46,601,873	506,242,515		

Bảng chữ: Năm trăm linh sáu triệu hai trăm bốn hai ngàn năm trăm mười năm đồng.

Kế toán


 Nguyễn Thị Hồng Hải

Ngày 05 tháng 09 năm 2025
 Hiệu trưởng

 Nguyễn Thị Soan